

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 4 - 5        |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 6 - 39       |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>4.931.544.349.633</b>  | <b>5.057.461.117.429</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>644.785.402.804</b>    | <b>2.997.511.731.681</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 128.361.341.160           | 85.766.615.262            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 516.424.061.644           | 2.911.745.116.419         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>2.716.432.231.131</b>  | <b>714.455.210.755</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         | 123        | 6           | 2.716.432.231.131         | 714.455.210.755           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.374.353.128.338</b>  | <b>1.041.665.815.293</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 7           | 406.478.766.871           | 306.201.225.008           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 8           | 17.740.416.002            | 6.400.215.309             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 135        | 9           | 950.447.547.979           | 729.377.977.490           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 136        |             | (313.602.514)             | (313.602.514)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>148.391.686.947</b>    | <b>245.694.620.885</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 10          | 148.391.686.947           | 245.694.620.885           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>160</b> |             | <b>47.581.900.413</b>     | <b>58.133.738.815</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161        | 11          | 527.962.628               | 1.012.192.074             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 162        |             | 45.318.825.122            | 57.023.457.557            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163        | 18          | 1.735.112.663             | 98.089.184                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>6.335.351.819.770</b>  | <b>6.336.798.891.106</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>24.000.000</b>         | <b>2.655.857.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215        |             | 24.000.000                | 2.655.857.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>106.576.146.373</b>    | <b>113.891.416.753</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 15          | 96.776.197.615            | 103.611.939.961           |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 213.839.353.911           | 214.032.706.456           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (117.063.156.296)         | (110.420.766.495)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 16          | 9.799.948.758             | 10.279.476.792            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 53.426.011.882            | 53.426.011.882            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (43.626.063.124)          | (43.146.535.090)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>250</b> |             | <b>139.267.000</b>        | -                         |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        |             | 139.267.000               | -                         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.116.956.057.450</b>  | <b>6.107.063.021.841</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        | 12          | 5.974.017.153.360         | 5.974.017.153.360         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        | 13          | 180.726.804.086           | 180.726.804.086           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        | 14          | 24.457.700.000            | 24.457.700.000            |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (62.245.599.996)          | (72.138.635.605)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>270</b> |             | <b>111.656.348.947</b>    | <b>113.188.595.512</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 11          | 111.317.557.963           | 113.188.595.512           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | 338.790.984               | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b> |             | <b>11.266.896.169.403</b> | <b>11.394.260.008.535</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.181.496.671.333</b>  | <b>1.604.262.902.364</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.181.496.671.333</b>  | <b>1.604.059.146.942</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 277.861.968.054           | 254.761.421.654           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 5.925.226.407             | 6.983.104.280             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        |             | 525.402.423.145           | 862.407.820.340           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 46.901.591.713            | 82.112.407.871            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | 14.203.216.832            | 18.820.411.964            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 20          | 107.635.030.288           | 164.323.277.922           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        |             | 174.070.190.807           | 174.132.444.598           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 29.497.024.087            | 40.518.258.313            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>-</b>                  | <b>203.755.422</b>        |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 342        |             | -                         | 203.755.422               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>21</b>   | <b>10.085.399.498.070</b> | <b>9.789.997.106.171</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 7.200.297.663.775         | 7.200.297.663.775         |
| - Vốn góp của chủ sở hữu                        |            |             | 7.163.624.443.631         | 7.163.624.443.631         |
| - Vốn khác                                      |            |             | 36.673.220.144            | 36.673.220.144            |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 2.272.932.151.082         | 1.979.246.235.322         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 270.223.063.684           | 270.223.063.684           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 341.946.619.529           | 340.230.143.390           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 46.544.227.630            | -                         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 295.402.391.899           | 340.230.143.390           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>11.266.896.169.403</b> | <b>11.394.260.008.535</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Mẫu số B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 22          | 2.214.926.398.812            | 1.656.157.183.827            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | 2.847.683.630                | 8.295.889.704                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 2.212.078.715.182            | 1.647.861.294.123            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 23          | 2.093.298.518.023            | 1.573.226.896.635            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 118.780.197.159              | 74.634.397.488               |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                            | -                            |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 24          | 1.016.054.237.870            | 436.212.331.535              |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | 25          | (1.915.774.190)              | 5.310.646.661                |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                | 24    |             | 4.408.304.216                | 2.120.589.122                |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | 26          | 83.005.057.455               | 52.461.226.799               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 27          | 159.399.688.963              | 104.169.533.896              |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 894.345.462.801              | 348.905.321.667              |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    | 29          | 12.654.975.334               | 22.777.903.380               |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    | 30          | 1.603.366.377                | 1.391.291.388                |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | 11.051.608.957               | 21.386.611.992               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 905.397.071.758              | 370.291.933.659              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 31          | -                            | -                            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | (542.546.406)                | (192.399.612)                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 905.939.618.164              | 370.484.333.271              |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        | 905.397.071.758                 | 370.291.933.659                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 02        | 7.121.917.835                   | 7.181.828.659                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | (9.893.035.609)                 | -                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -                               | (2.299.857.553)                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (1.008.574.198.640)             | (425.193.853.277)               |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 4.408.304.216                   | 2.120.589.122                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        | (101.539.940.440)               | (47.899.359.390)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        | (21.629.271.731)                | (261.035.871.779)               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | 97.302.933.938                  | (40.942.996.108)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        | (6.918.402.727)                 | 10.571.751.733                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | 2.355.266.995                   | 1.707.582.604                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13        | (4.408.304.216)                 | (2.120.589.122)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15        | 77.808.000                      | 17.712.000                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | (98.082.617.407)                | (17.261.084.866)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(132.842.527.588)</b>        | <b>(356.962.854.928)</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        | (6.033.284.501)                 | (311.969.500)                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -                               | 378.948.445                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (2.699.329.354.419)             | (617.353.831.412)               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 690.873.128.711                 | 604.196.079.049                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                               | (56.307.615.993)                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                               | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 716.356.037.630                 | 848.169.306.483                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(1.298.133.472.579)</b>      | <b>778.770.917.072</b>          |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 328.815.468.929                 | 252.618.284.312                 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (328.877.722.720)               | (241.520.702.189)               |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (920.000.000.000)               | (250.000.000.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(920.062.253.791)</b>        | <b>(238.902.417.877)</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>(2.351.038.253.958)</b>      | <b>182.905.644.267</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>2.997.511.731.681</b>        | <b>2.552.317.696.704</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (1.688.074.919)                 | 2.634.966.247                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>644.785.402.804</b>          | <b>2.737.858.307.218</b>        |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

**Đỗ Thu Hà**

Kế toán trưởng

**Đỗ Văn Đạt**

Tổng Giám đốc



**Hà Quang Hòa**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069 và thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 28/02/2025, Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại 18 tập đoàn, tổng công ty (trong đó có Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam) từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 30, phố Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ - Tổng công ty tại ngày 30/06/2026 là 347 người (tại ngày 01/01/2026 là 363 người)

**1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

**1.3. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc của Tổng công ty**

Cấu trúc của Công ty mẹ - Tổng công ty tại ngày 30/06/2026:

- **Cơ quan Văn phòng Tổng công ty** (gồm Văn phòng Hà Nội và Hồ Chí Minh);
- **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

| <b>Chi nhánh Tổng công ty</b>   | <b>Địa chỉ</b>                                                  |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty Thương mại Thuốc lá     | Số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội               |
| Công ty Thương mại Miền Nam     | Số 362-364 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | Số 41 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh              |
| Trung tâm đào tạo VINATABA      | Số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội               |

- **Các công ty con, liên doanh, liên kết:**

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam có 10 công ty con; 01 công ty liên doanh và 04 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 13.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

**Đầu tư vào công ty liên doanh:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

**Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

**4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                           | <b>Năm</b> |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 04 - 25    |
| Máy móc, thiết bị         | 03 - 07    |
| Phương tiện vận tải       | 03 - 07    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07    |

**4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm. Tổng công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao được căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

**4.10. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Central Office Building (Phủ Đền) tại số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

**4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng, sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

**4.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.15. Quỹ tiền lương**

Tổng công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn Nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước và các quy định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

**4.16. Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17. Thuế**

Tổng công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B09a - DN**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp mà Tổng công ty kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian; các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>        |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt tại quỹ               | 3.821.413.120          | 2.815.408.526            |
| Tiền gửi ngân hàng (1)         | 124.539.928.040        | 82.951.206.736           |
| Các khoản tương đương tiền (2) | 516.424.061.644        | 2.911.745.116.419        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>644.785.402.804</b> | <b>2.997.511.731.681</b> |

- (1) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2026 bao gồm khoản tiền gửi 2.091.836.411 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- (2) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                        | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 197.347.829.339        | 123.294.739.519        |
| Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOYO                                                 | 94.238.689.368         | 85.768.089.386         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng                                          | 24.002.800.000         | 14.379.780.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Việt Phương Đồng                                   | 20.946.354.803         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh HT                                       | 16.529.570.000         | 14.414.600.000         |
| Công ty TNHH Hải Tuấn                                                                  | 16.510.079.999         | 9.670.620.000          |
| Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành                                                  | 10.411.950.000         | 11.885.750.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Mai Phương                                       | 5.358.480.000          | 10.794.900.000         |
| Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết                                                            | -                      | 9.912.099.900          |
| Các khách hàng khác                                                                    | 21.133.013.362         | 26.080.646.203         |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>406.478.766.871</b> | <b>306.201.225.008</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>    |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá       | 10.600.000.000        | -                    |
| Tổng Công ty Giấy Việt Nam           | 2.000.000.000         | 2.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Điện ảnh truyền hình | -                     | 2.928.464.250        |
| Các đối tượng khác                   | 5.140.416.002         | 1.471.751.059        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17.740.416.002</b> | <b>6.400.215.309</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                               | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về</b> | <b>853.323.209.048</b> | <b>400.975.591.422</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                          | 266.838.999.999        | 82.000.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                             | 560.443.704.009        | 278.442.504.469        |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                                | 25.159.709.239         | 25.159.709.239         |
| Công ty Vinataba - Phillip Morris                                             | -                      | 14.912.436.071         |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du                                                    | 280.795.801            | 460.941.643            |
| Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO                             | 600.000.000            | -                      |
| <b>Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ</b>             | <b>8.821.833.551</b>   | <b>150.760.413.621</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                             | -                      | 141.938.580.070        |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                                | 8.821.833.551          | 8.821.833.551          |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                 | <b>88.302.505.380</b>  | <b>177.641.972.447</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                                           | 34.929.392.179         | 42.447.864.043         |
| Oriental General Trading Inc                                                  | 18.559.876.037         | 4.705.746.830          |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                                         | 11.001.606.269         | 49.658.528.047         |
| Công ty JTI (Vietnam) Pte Ltd                                                 | 10.249.531.318         | 3.824.169.259          |
| Ray Tobacco Inc, LLC                                                          | 3.296.444.596          | 4.023.899.154          |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc                                            | 340.000.000            | 340.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                          | 78.780.000             | 26.101.411.680         |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                                       | 155.000.000            | 155.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                             | -                      | 11.370.142.490         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                                            | -                      | 29.024.793.525         |
| Số dư các khoản tạm ứng                                                       | 3.056.285.317          | 1.673.836.665          |
| Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn                                           | 2.056.638.896          | 88.847.401             |
| Các khoản bảo hiểm                                                            | 159.230.000            | 159.230.000            |
| Các đối tượng khác                                                            | 4.419.720.768          | 4.068.503.353          |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>950.447.547.979</b> | <b>729.377.977.490</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                              |                        |                        |
| - Phải thu các bên liên quan (1)                                              | 908.649.821.047        | 710.678.744.828        |

(1) Chi tiết tại Thuyết minh số 33.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | VND                    |          | VND                    |          |
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | -                      | -        | -                      | -        |
| Hàng mua đang đi đường | 71.648.123.384         | -        | 88.599.565.233         | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 541.569.040            | -        | 465.476.730            | -        |
| Chi phí SXKD dở dang   | 4.330.366.000          | -        | -                      | -        |
| Hàng hóa               | 71.871.628.523         | -        | 154.348.396.172        | -        |
| Hàng gửi đi bán        | -                      | -        | 2.281.182.750          | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>148.391.686.947</b> | <b>-</b> | <b>245.694.620.885</b> | <b>-</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                            | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| <b>Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</b>        | <b>527.962.628</b>     | <b>1.012.192.074</b>   |
| Chi phí khác                               | 527.962.628            | 1.012.192.074          |
| <b>Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b>         | <b>111.317.557.963</b> | <b>113.188.595.512</b> |
| Tiền thuê văn phòng 83A Lý Thường Kiệt (1) | 111.294.444.118        | 113.099.228.512        |
| Khác                                       | 23.113.845             | 89.367.000             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>111.845.520.591</b> | <b>114.200.787.586</b> |

Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân phối theo Hợp đồng số 01/2012/HDTVPT ngày 22/03/2012 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m<sup>2</sup> mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN****12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON***Chi tiết địa điểm, hoạt động của các công ty con và tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:*

| <b>Công ty con</b>                   | <b>Nơi đăng ký<br/>hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>Tỷ lệ phần<br/>sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                                        |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b><i>Đầu tư trực tiếp</i></b>       |                                                 |                                  |                                       |                                                                               |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn    | TP. Hồ Chí Minh                                 | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | TP. Hà Nội                                      | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá       | TP. Hà Nội                                      | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thương mại, nghiên cứu<br>khoa học và phân tích giám định |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du           | TP. Hà Nội                                      | 100%                             | 100%                                  | Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc                                       |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt             | Tỉnh Đồng Nai                                   | 76,08%                           | 76,08%                                | Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá                                      |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn             | Tỉnh Bắc Ninh                                   | 57,70%                           | 57,70%                                | Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá                                      |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi              | TP. Hồ Chí Minh                                 | 51%                              | 51%                                   | Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc                              |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng      | TP. Hải Phòng                                   | 51%                              | 51%                                   | Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và<br>thuốc lá điếu                  |
| Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris  | TP. Cần Thơ                                     | 51%                              | 51%                                   | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT     | TP. Hồ Chí Minh                                 | 51%                              | 51%                                   | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| <b><i>Đầu tư gián tiếp</i></b>       |                                                 |                                  |                                       |                                                                               |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa  | Tỉnh Thanh Hóa                                  | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn    | Tỉnh Bắc Ninh                                   | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng    | TP. Đà Nẵng                                     | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An    | Tỉnh Tây Ninh                                   | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre    | Tỉnh Vĩnh Long                                  | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long   | Tỉnh Vĩnh Long                                  | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang   | Tỉnh An Giang                                   | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp  | Tỉnh Đồng Tháp                                  | 100%                             | 100%                                  | Sản xuất kinh doanh thuốc lá                                                  |

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con như sau:

| Tên công ty                           | 30/06/2026               |          |                          | 01/01/2026               |          |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
|                                       | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý           |
|                                       | VND                      | VND      | VND                      | VND                      | VND      | VND                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn     | 2.692.457.671.030        | -        | 2.692.457.671.030        | 2.692.457.671.030        | -        | 2.692.457.671.030        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long  | 2.688.827.875.000        | -        | 2.688.827.875.000        | 2.688.827.875.000        | -        | 2.688.827.875.000        |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi               | 133.660.800.000          | -        | 133.660.800.000          | 133.660.800.000          | -        | 133.660.800.000          |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)        | 98.051.240.096           | -        | 98.051.240.096           | 98.051.240.096           | -        | 98.051.240.096           |
| Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT      | 91.786.621.380           | -        | 91.786.621.380           | 91.786.621.380           | -        | 91.786.621.380           |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt              | 88.720.810.000           | -        | 88.720.810.000           | 88.720.810.000           | -        | 88.720.810.000           |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn              | 74.004.339.000           | -        | 74.004.339.000           | 74.004.339.000           | -        | 74.004.339.000           |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá        | 61.589.036.854           | -        | 61.589.036.854           | 61.589.036.854           | -        | 61.589.036.854           |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng       | 25.500.000.000           | -        | 25.500.000.000           | 25.500.000.000           | -        | 25.500.000.000           |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 19.418.760.000           | -        | 19.418.760.000           | 19.418.760.000           | -        | 19.418.760.000           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.974.017.153.360</b> | <b>-</b> | <b>5.974.017.153.360</b> | <b>5.974.017.153.360</b> | <b>-</b> | <b>5.974.017.153.360</b> |

- (1) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang tiếp tục phối hợp để thống nhất số liệu quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 19). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Chi tiết địa điểm, hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết và tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                              | <b>Nơi đăng ký<br/>hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>Tỷ lệ phần<br/>sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty liên doanh</b>                                        |                                                 |                                  |                                       |                                                                                                              |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO | TP. Hồ Chí Minh                                 | 50,00%                           | 50,00%                                | Sản xuất kinh doanh thùng carton và giấy nhôm                                                                |
| <b>Công ty liên kết</b>                                          |                                                 |                                  |                                       |                                                                                                              |
| Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA                         | Tỉnh Đồng Nai                                   | 30,00%                           | 33,33%                                | Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, cung cấp bao bì đóng gói và vật liệu phụ để sản xuất thuốc lá điếu |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc                               | TP. Hà Nội                                      | 30,00%                           | 30,00%                                | Bán buôn thực phẩm                                                                                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam                   | TP. Hồ Chí Minh                                 | 25,46%                           | 25,46%                                | Sản xuất nước tinh khiết                                                                                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long        | TP. Hà Nội                                      | 20,00%                           | 20,00%                                | Kinh doanh bất động sản                                                                                      |

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp của Tổng công ty vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên công ty                                                      | 30/06/2026             |                       |                        | 01/01/2026             |                       |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá trị hợp lý         |
|                                                                  | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA                         | 88.407.155.329         | -                     | 88.407.155.329         | 88.407.155.329         | -                     | 88.407.155.329         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc(1)                            | 60.000.000.000         | 60.000.000.000        | -                      | 60.000.000.000         | 60.000.000.000        | -                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo | 17.219.648.757         | -                     | 17.219.648.757         | 17.219.648.757         | -                     | 17.219.648.757         |
| Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long        | 10.000.000.000         | -                     | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000        | -                      |
| Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam                   | 5.100.000.000          | 2.132.156.860         | 2.967.843.140          | 5.100.000.000          | 2.085.914.758         | 3.014.085.242          |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>180.726.804.086</b> | <b>62.132.156.860</b> | <b>118.594.647.226</b> | <b>180.726.804.086</b> | <b>72.085.914.758</b> | <b>108.640.889.328</b> |

- (1) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của đơn vị này (chưa được kiểm toán). Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp với quy định hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các đơn vị như sau:

| Công ty khác                        | Nơi đăng ký<br>hoạt động kinh<br>doanh | Tỷ lệ phần<br>sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết (%) | Hoạt động chính                        |
|-------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA | TP. Hà Nội                             | 15,52%                   | 15,52%                        | Lập dự án đầu tư xây dựng              |
| Công ty Cổ phần DALATBECO           | Tỉnh Lâm Đồng                          | 13,96%                   | 13,96%                        | Sản xuất rượu, bia                     |
| Công ty Cổ phần Bia NaDa            | Tỉnh Ninh Bình                         | 12,85%                   | 12,85%                        | Sản xuất bia, rượu và đồ uống các loại |

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

|                                     | 30/06/2026            |                    |                       | 01/01/2026            |                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng          | Giá trị hợp lý        |
|                                     | VND                   | VND                | VND                   | VND                   | VND               | VND                   |
| Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA | 16.250.000.000        | -                  | 16.250.000.000        | 16.250.000.000        | -                 | 16.250.000.000        |
| Công ty Cổ phần DALATBECO           | 5.854.200.000         | -                  | 5.854.200.000         | 5.854.200.000         | -                 | 5.854.200.000         |
| Công ty Cổ phần Bia NaDa            | 2.353.500.000         | 113.443.136        | 2.240.056.864         | 2.353.500.000         | 52.720.847        | 2.300.779.153         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>24.457.700.000</b> | <b>113.443.136</b> | <b>24.344.256.864</b> | <b>24.457.700.000</b> | <b>52.720.847</b> | <b>24.404.979.153</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                                            | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ<br>quản lý | Cộng            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                                                                            | VND                      | VND                 | VND                                | VND                             | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                                          |                          |                     |                                    |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/2026                                                                        | 106.016.735.487          | 26.433.540.357      | 55.844.088.927                     | 25.738.341.685                  | 214.032.706.456 |
| Phân loại lại                                                                              | (0)                      | (13.153.929.375)    | (2.625.151.440)                    | 15.779.080.816                  | 0               |
| Giảm khác                                                                                  | -                        | (193.352.545)       | -                                  | -                               | (193.352.545)   |
| Tại ngày 30/06/2026                                                                        | 106.016.735.487          | 13.086.258.437      | 53.218.937.487                     | 41.517.422.501                  | 213.839.353.911 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                                              |                          |                     |                                    |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/2026                                                                        | 28.910.353.045           | 18.445.466.211      | 39.223.297.852                     | 23.841.649.387                  | 110.420.766.495 |
| Khấu hao trong kỳ                                                                          | 2.007.025.026            | 2.153.580.198       | 2.100.686.876                      | 6.059.495.977                   | 12.320.788.077  |
| Phân loại lại                                                                              | (31.690.997)             | (6.021.337.006)     | (607.949.730)                      | 6.660.977.733                   | -               |
| Giảm khác                                                                                  | -                        | (5.157.298.516)     | (521.099.760)                      | -                               | (5.678.398.276) |
| Tại ngày 30/06/2026                                                                        | 30.885.687.074           | 9.420.410.887       | 40.194.935.238                     | 36.562.123.097                  | 117.063.156.296 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                                                     |                          |                     |                                    |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/2026                                                                        | 77.106.382.442           | 7.988.074.146       | 16.620.791.075                     | 1.896.692.298                   | 103.611.939.961 |
| Tại ngày 30/06/2026                                                                        | 75.131.048.413           | 3.665.847.550       | 13.024.002.249                     | 4.955.299.404                   | 96.776.197.615  |
| Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu<br>hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 | 9.910.710.404            | 6.606.795.269       | 34.607.295.859                     | 22.292.594.097                  | 73.417.395.629  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm       | Nhãn hiệu      | Cộng           |
|-------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|
|                               | VND                  | VND            | VND            | VND            |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                      |                |                |                |
| Tại ngày 01/01/2026           | 12.273.956.144       | 11.019.491.738 | 30.318.000.000 | 53.611.447.882 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 12.273.956.144       | 11.019.491.738 | 30.318.000.000 | 53.611.447.882 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                |                |                |
| Tại ngày 01/01/2026           | 4.748.759.747        | 9.366.433.586  | 29.216.777.757 | 43.331.971.090 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 165.528.036    | 313.999.998    | 479.528.034    |
| Tại ngày 30/06/2026           | 4.748.759.747        | 9.531.961.622  | 29.530.777.755 | 43.811.499.124 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                |                |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 7.525.196.397        | 1.653.058.152  | 1.101.222.243  | 10.279.476.792 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 7.525.196.397        | 1.487.530.116  | 787.222.245    | 9.799.948.758  |

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                             | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                             | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                                             | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 100.205.025.281        | 100.205.025.281        | 144.691.038.474        | 144.691.038.474        |
| Flaro Industries Pte Ltd                                                    | 45.703.965.532         | 45.703.965.532         | -                      | -                      |
| Benline Investment Holding Pte. Ltd                                         | 34.353.409.711         | 34.353.409.711         | 25.482.521.113         | 25.482.521.113         |
| Japan Tobacco Inc.                                                          | 21.867.757.907         | 21.867.757.907         | 10.848.697.615         | 10.848.697.615         |
| PT Pabrik Kertas Tjiwi Kimia Tbk                                            | 11.305.598.875         | 11.305.598.875         | 1.479.023.541          | 1.479.023.541          |
| Dr. Franz Feurstein GmbH                                                    | 10.623.117.319         | 10.623.117.319         | 6.235.665.236          | 6.235.665.236          |
| Cerdia International GmbH                                                   | -                      | -                      | 17.946.356.883         | 17.946.356.883         |
| TOP PACIFIC                                                                 | -                      | -                      | 7.644.054.600          | 7.644.054.600          |
| Các đối tượng khác                                                          | 53.803.093.429         | 53.803.093.429         | 40.434.064.192         | 40.434.064.192         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>277.861.968.054</b> | <b>277.861.968.054</b> | <b>254.761.421.654</b> | <b>254.761.421.654</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                          | 01/01/2026        |                        | Phát sinh trong kỳ     |                          | 30/06/2026           |                        |
|------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
|                                          | Phải thu          | Phải nộp               | Phải nộp               | Đã nộp                   | Phải thu             | Phải nộp               |
|                                          | VND               | VND                    | VND                    | VND                      | VND                  | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 23.938.710        | 9.466.671              | 98.303.065.475         | 97.640.299.410           | 23.938.710           | 672.232.736            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | -                 | 23.361.644.683         | -                      | 25.000.000.000           | 1.638.355.317        | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                   | -                 | 934.616.210            | 18.771.505.125         | 19.049.601.969           | -                    | 656.519.366            |
| Thuế xuất nhập khẩu                      | -                 | -                      | 18.302.223.176         | 18.301.774.818           | -                    | 448.358                |
| Thuế nhà đất                             | -                 | -                      | 1.274.776.058          | 1.274.776.058            | -                    | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 74.150.474        | 8.974.998.022          | 20.195.061.150         | 24.752.032.190           | 72.818.636           | 4.416.695.144          |
| Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách nhà nước | -                 | 829.102.171.659        | 610.537.226.265        | 920.000.000.000          | -                    | 519.639.397.924        |
| Các khoản khác                           | -                 | 24.923.095             | 2.047.280.721          | 2.055.074.199            | -                    | 17.129.617             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>98.089.184</b> | <b>862.407.820.340</b> | <b>769.431.137.970</b> | <b>1.108.073.558.644</b> | <b>1.735.112.663</b> | <b>525.402.423.145</b> |

Chi tiết lợi nhuận tạm tính phải nộp về ngân sách Nhà nước (Theo lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính Công ty mẹ):

| STT  | Nội dung                                                  | Số thực hiện    |
|------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
| I.   | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                   | 905.939.618.164 |
| II.  | Tạm tính số trích các Quỹ ( [II]= [I] + [2] )             | 295.402.391.899 |
| 1.   | Quỹ đầu tư phát triển                                     | 270.792.809.083 |
| 2.   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 24.609.582.816  |
| III. | Phần lợi nhuận phải chuyển về NSNN ( [III] = [I] - [II] ) | 610.537.226.265 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

|                                                    | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Japan Tobacco Inc.                                 | 26.032.389.667         | 48.814.756.360         |
| Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (1) | 20.768.367.526         | 20.768.367.526         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                  | 20.679.208.746         | 14.057.792.378         |
| THTG Pte., Ltd                                     | 8.486.354.448          | 8.389.760.685          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long               | 8.033.274.211          | -                      |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                             | 6.115.680.859          | 1.100.750.457          |
| KARINA'S ENTERPRISES LTD.                          | 4.487.651.352          | 62.056.277             |
| Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi    | 2.991.949.956          | 2.990.935.846          |
| Oriental General Trading Inc                       | -                      | 26.103.064.526         |
| OTS Trading Inc. Limited                           | -                      | 14.189.684.688         |
| TTS Tabacos E Servicos LTDA                        | -                      | 6.244.749.475          |
| Optorun Tech Limited                               | -                      | 4.191.768.504          |
| Hail & Cotton Africa Limited                       | -                      | 3.817.162.800          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 10.040.153.523         | 13.592.428.400         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>107.635.030.288</b> | <b>164.323.277.922</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                        |                        |
| - Phải trả khác các bên liên quan (2)              | 49.538.405.798         | 34.826.159.904         |

- (1) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ - TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty, Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/12/2017. Số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được tạm ghi nhận theo sổ dư tại ngày 30/06/2017. Theo số liệu bàn giao tại ngày 30/06/2017: Tòa nhà có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng; Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng.

- (2) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30 Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                             | 01/01/2026             |                        | Phát sinh trong kỳ     |                        | 30/06/2026             |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | Số có khả năng         |                        |                        |                        | Số có khả năng         |                        |
|                                                             | Giá trị                | trả nợ                 | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | trả nợ                 |
|                                                             | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh   | 119.912.381.088        | 119.912.381.088        | 82.565.490.655         | 151.048.315.311        | 51.429.556.432         | 51.429.556.432         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh    | -                      | -                      | 78.898.836.109         | 40.000.000.000         | 38.898.836.109         | 38.898.836.109         |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | 54.220.063.510         | 54.220.063.510         | 167.351.142.165        | 137.829.407.409        | 83.741.798.266         | 83.741.798.266         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>174.132.444.598</b> | <b>174.132.444.598</b> | <b>328.815.468.929</b> | <b>328.877.722.720</b> | <b>174.070.190.807</b> | <b>174.070.190.807</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc<br>chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                       | VND                          | VND                      | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>                          | <b>7.163.624.443.631</b>  | <b>270.223.063.684</b>       | <b>1.979.246.235.322</b> | <b>337.740.351.961</b> |
| - Lãi trong năm                                     | -                         | -                            | -                        | 1.306.250.202.425      |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2024 (1)                  | -                         | -                            | -                        | (44.054.436.201)       |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    | -                         | -                            | -                        | (44.054.436.201)       |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm 2025 phải nộp về NSNN | -                         | -                            | -                        | (1.259.705.974.795)    |
| - Phân loại                                         | <b>36.673.220.144</b>     |                              |                          |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                          | <b>7.200.297.663.775</b>  | <b>270.223.063.684</b>       | <b>1.979.246.235.322</b> | <b>340.230.143.390</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>                          | <b>7.200.297.663.775</b>  | <b>270.223.063.684</b>       | <b>1.979.246.235.322</b> | <b>340.230.143.390</b> |
| - Lãi trong kỳ                                      | -                         | -                            | -                        | 905.939.618.164        |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2024 (1)                  | -                         | -                            | 293.685.915.760          | (293.685.915.760)      |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                       | -                         | -                            | 293.685.915.760          | (293.685.915.760)      |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm 2026 phải nộp về NSNN | -                         | -                            | -                        | (610.537.226.265)      |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                          | <b>7.200.297.663.775</b>  | <b>270.223.063.684</b>       | <b>2.272.932.151.082</b> | <b>341.946.619.529</b> |

(1) Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty mẹ - Tổng công ty theo Công văn số 4544/BTC-DNNN ngày 10/04/2026.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Doanh thu</b>                      |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng hoá                | 2.162.055.850.665                       | 1.613.116.506.073                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ            | 52.870.548.147                          | 43.040.677.754                          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.214.926.398.812</b>                | <b>1.656.157.183.827</b>                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   | <b>2.847.683.630</b>                    | <b>8.295.889.704</b>                    |
| - Giảm giá hàng bán                   | -                                       | 4.844.040                               |
| - Hàng bán bị trả lại                 | 2.847.683.630                           | 8.291.045.664                           |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>2.212.078.715.182</b>                | <b>1.647.861.294.123</b>                |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                         |                                         |
| - Doanh thu với các bên liên quan (1) | 1.029.451.521.713                       | 738.116.753.631                         |

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn bán hàng hoá     | 2.058.080.176.329                       | 1.543.206.377.988                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 35.218.341.694                          | 30.020.518.647                          |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.093.298.518.023</b>                | <b>1.573.226.896.635</b>                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                         | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi                                                            | 72.640.351.087                          | 59.203.744.671                          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                             | 935.933.847.553                         | 365.990.108.606                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                      | 3.642.027.230                           | 5.601.748.705                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                    | -                                       | 2.299.857.553                           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                      | 3.838.012.000                           | 3.116.872.000                           |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>1.016.054.237.870</b>                | <b>436.212.331.535</b>                  |
| <i>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (1)</i> | <i>935.933.847.553</i>                  | <i>369.106.980.606</i>                  |

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí lãi vay                               | 4.408.304.216                           | 2.120.589.122                           |
| Trích lập/hoàn nhập Dự phòng đầu tư tài chính | (9.893.035.609)                         | -                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 1.863.474.748                           | 3.190.057.539                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 1.705.482.455                           | -                                       |
| Chi phí tài chính khác                        | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>(1.915.774.190)</b>                  | <b>5.310.646.661</b>                    |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên                        | 11.177.807.416                          | 9.934.218.872                           |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | -                                       | 17.172.000                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 55.581.642                              | 55.581.642                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 21.187.511.707                          | 23.991.446.433                          |
| Chi phí bằng tiền khác                   | 50.584.156.690                          | 18.462.807.852                          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>83.005.057.455</b>                   | <b>52.461.226.799</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên                | 99.854.055.165                          | 36.137.780.380                          |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 856.534.472                             | 1.162.682.774                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.053.246.191                           | 7.113.157.015                           |
| Phí và lệ phí khác               | 3.389.740.676                           | 3.234.700.502                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28.989.088.351                          | 39.641.610.000                          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 19.257.024.108                          | 16.879.603.225                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>159.399.688.963</b>                  | <b>104.169.533.896</b>                  |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên                | 111.031.862.581                         | 46.071.999.252                          |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 5.186.900.472                           | 7.661.096.774                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.121.917.835                           | 9.999.057.802                           |
| Phí và lệ phí khác               | 3.389.740.676                           | 3.234.700.502                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 50.405.444.618                          | 60.802.737.288                          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 69.828.090.796                          | 35.342.411.077                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>246.963.956.978</b>                  | <b>163.112.002.695</b>                  |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                                 | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi do đánh giá lại tài sản (1)                 | -                                       | 20.819.317.690                          |
| Hỗ trợ đầu tư thị trường                        | 12.343.098.890                          | -                                       |
| Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn | 134.908.800                             | 1.412.918.814                           |
| Thanh lý tài sản cố định                        | -                                       | 398.007.704                             |
| Thu nhập khác                                   | 176.967.644                             | 147.659.172                             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>12.654.975.334</b>                   | <b>22.777.903.380</b>                   |

- (1) Theo Hợp đồng mua bán ngày 08/04/2024 và Thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng mua bán ngày 09/06/2025 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam ("VINATABA") và British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited ("BATMS"), BATMS đồng ý bán 51% giá trị Máy móc thiết bị cho VINATABA với giá 01 Đô la Mỹ để góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 1-2024 của Hợp đồng Liên doanh. Tại ngày 03/02/2025, Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội cung cấp Chứng thư thẩm định giá số 258/2025/208-ĐS và 258/2025/209-ĐS xác định giá trị Máy móc thiết bị được định giá là 40.822.238.000 đồng (Trong đó, phần giá trị thuộc sở hữu của VINATABA là 20.819.341.380 đồng, phần giá trị thuộc sở hữu của BATMS là 20.002.896.620 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                     | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi thanh lý tài sản                                | -                                       | 19.059.259                              |
| Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn | -                                       | 1.371.549.385                           |
| Chi phí khác                                        | 1.603.366.377                           | 682.744                                 |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.603.366.377</b>                    | <b>1.391.291.388</b>                    |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 905.397.071.758                         | 370.291.933.659                         |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế            |                                         |                                         |
| <i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>          | <b>935.933.847.553</b>                  | <b>368.625.074.853</b>                  |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                   | 935.933.847.553                         | 365.990.108.606                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | -                                       | 2.634.966.247                           |
| <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>      | <b>2.712.732.027</b>                    | <b>3.596.964.304</b>                    |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước        | 1.018.777.108                           | 3.596.964.304                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ | 1.693.954.919                           | -                                       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>(27.824.043.768)</b>                 | <b>(158.799.117.093)</b>                |
| Thuế suất                                    | 20%                                     | 20%                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</b>   | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

| <b>Các đơn vị</b>                                                | <b>Mối quan hệ</b>                                  |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                             | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                              | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                               | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                               | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                              | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                   | Công ty con                                         |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn                                         | Công ty con                                         |
| Công ty Cổ phần Hoà Việt                                         | Công ty con                                         |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                          | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng                                  | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng                                | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                            | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki                                   | Không còn là Công ty con kể từ ngày 30/12/2025      |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du                                       | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT                                 | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba                  | Công ty liên kết                                    |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO | Công ty liên doanh                                  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc                               | Công ty liên kết                                    |
| Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket              | Không còn là Công ty liên kết kể từ ngày 30/12/2025 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam                   | Công ty liên kết                                    |
| Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long                      | Công ty liên kết                                    |
| Công ty Cổ phần Bia NaDa                                         | Đầu tư khác                                         |
| Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA                              | Đầu tư khác                                         |
| Công ty Cổ phần DALATBECO                                        | Đầu tư khác                                         |

**Số dư các bên liên quan:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                       | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi               | 130.890.926.388        | 67.767.455.787         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn     | 22.109.567.398         | 33.700.487.685         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn     | 20.098.902.267         | 12.888.172.050         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá   | 18.798.229.543         | 6.187.217.980          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long    | 1.984.826.369          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp   | 1.141.652.727          | 972.934.400            |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long  | 1.011.474.082          | 756.237.727            |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An     | 775.638.720            | 794.259.390            |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang    | 494.950.845            |                        |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 41.661.000             | 227.974.500            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>197.347.829.339</b> | <b>123.294.739.519</b> |

|                                                    | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                 |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                | 23.431.915.974         | 1.560.100.200          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                  | 20.775.220.000         | 71.897.110.000         |
| Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba         | 19.925.149.307         | 21.408.099.462         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                 | 12.219.900.000         | 6.308.775.600          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                  | 8.078.400.000          | 18.117.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                | 6.980.545.000          | 3.036.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                  | 5.190.295.000          | 5.308.210.000          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                 | 3.603.600.000          | 12.012.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                     | -                      | 2.931.769.162          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long               | -                      | 1.128.694.050          |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki                     | -                      | 983.280.000            |
| (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 30/12/2025) |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>100.205.025.281</b> | <b>144.691.038.474</b> |

|                                      | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>        |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du           | 20.768.367.526        | 20.768.367.526        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn    | 20.679.208.746        | 14.057.792.378        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 8.033.274.211         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa  | 57.555.315            | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>49.538.405.798</b> | <b>34.826.159.904</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                                   | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>908.649.821.047</b> | <b>699.308.602.338</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                 | 560.443.704.009        | 420.381.084.539        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long              | 266.917.779.999        | 108.101.411.680        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa               | 34.929.392.179         | 42.447.864.043         |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                    | 33.981.542.790         | 33.981.542.790         |
| Công ty Vinataba - Phillip Morris                 | 11.001.606.269         | 64.570.964.118         |
| Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO | 600.000.000            | -                      |
| Công ty Thực phẩm Miền Bắc                        | 340.000.000            | 340.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du                        | 280.795.801            | 460.941.643            |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                           | 155.000.000            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                | -                      | 29.024.793.525         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                 | -                      | 11.370.142.490         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>908.649.821.047</b> | <b>710.678.744.828</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan:**

|                                       | <b>Từ 01/01/2026</b>     | <b>Từ 01/01/2025</b>   |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                       | <b>đến 30/06/2026</b>    | <b>đến 30/06/2025</b>  |
|                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi               | 775.666.698.423          | 475.525.883.027        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn     | 105.962.900.061          | 104.098.786.043        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá   | 69.802.196.426           | 59.932.762.096         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn     | 33.483.781.601           | 35.385.660.561         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An     | 13.776.385.592           | 15.241.956.966         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long    | 10.459.352.807           | 9.000.681.917          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre     | 7.546.774.342            | 24.239.464.550         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long  | 5.895.981.886            | 3.842.386.602          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang    | 4.928.197.221            | 8.022.507.149          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp   | 1.841.308.859            | 2.692.139.720          |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 38.575.000               | 43.750.000             |
| Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá        | 28.211.140               | -                      |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn              | 14.105.570               | -                      |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng       | 7.052.785                | -                      |
| Công ty Cổ phần Hoà Việt              | -                        | 87.500.000             |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki        | -                        | 3.275.000              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.029.451.521.713</b> | <b>738.116.753.631</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>                                       |                                         |                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá                              | 215.829.860.191                         | 64.789.818.227                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                                | 131.400.000.000                         | 71.415.900.000                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                             | 110.747.115.600                         | 104.013.653.864                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                | 73.169.462.400                          | 71.515.684.360                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                               | 71.750.210.056                          | 63.215.442.000                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                | 66.646.800.000                          | 90.101.524.600                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                              | 43.451.000.000                          | 45.255.000.000                          |
| Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA                        | 40.773.067.104                          | 55.213.564.120                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                               | 15.366.000.000                          | 30.090.000.000                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                | 6.245.997.975                           | 28.399.770.000                          |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                          | 100.800.000                             | 100.800.000                             |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                   | 54.240.000                              | 111.146.000                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam                   | 14.888.684                              |                                         |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki                                   | -                                       | 28.260.000                              |
|                                                                  | <b>775.549.442.010</b>                  | <b>624.250.563.171</b>                  |
|                                                                  |                                         |                                         |
|                                                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|                                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>                                |                                         |                                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                | 290.062.619.470                         | 67.324.364.083                          |
| Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT                               | 199.520.876.640                         | 181.759.855.680                         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                             | 184.838.999.999                         |                                         |
| Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long        | 179.515.000.000                         |                                         |
| Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA                        | 61.066.435.644                          | 53.721.708.759                          |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                          | 20.049.120.000                          | 53.464.320.000                          |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo | 600.000.000                             |                                         |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Du                                       | 280.795.800                             | 157.984.989                             |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn                                         | -                                       | 6.786.768.450                           |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki                                   | -                                       | 1.527.106.645                           |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket              | -                                       | 1.248.000.000                           |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>935.933.847.553</b>                  | <b>365.990.108.606</b>                  |

**33. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

**34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 làm ảnh hưởng tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Các chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Đỗ Thu Hà**

**Đỗ Văn Đạt**

**Hà Quang Hòa**